TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIÊT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2024/DS-ST
Ngày: 29-02-2024
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hà Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Hùng Tuấn và ông Nguyễn Huy Trụ

- Thư ký phiên toà: Ông Đinh Trung Sơn - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Trần Khánh Hương - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tạ Thị H, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Tổ 38A, khu L, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Tổ 11B, phố A, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, những lời trình bày tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn bà Tạ Thị H trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị Kim D là hàng xóm cũ của nhau. Do có nhu cầu kinh doanh và phục vụ nhu cầu gia đình nên bà D có hỏi bà vay tiền, bà đã đồng ý và cho bà D vay 04 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 02/11/2021 bà cho bà D vay số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) và bà D hẹn khi nào có nhu cầu lấy về thì báo trước cho bà 05 ngày.

Lần 2: Ngày 10/11/2021 bà cho bà D vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để kinh doanh.

Lần 3: Ngày 06/12/2021, bà cho bà D vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để dùng vào kinh doanh và công việc gia đình.

Lần 4: Ngày 09/02/2022 bà cho bà D vay số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) để kinh doanh gia đình.

Cả 04 lần vay bà D đều viết giấy biên nhận vay tiền cho bà. Sau đó đến tháng 7/2022 bà đã bảo bà D trả tiền cho bà nhưng bà D không trả, sau đó bà đã đòi nhiều lần nhưng bà D không trả và không hẹn thời gian trả. Mặc dù trong Giấy biên nhận tiền không thể hiện tính lãi suất, nhưng hai bên đã có sự thoả thuận ngoài với nhau lãi suất là 3%/tháng, kể từ thời điểm vay cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc trên. Bà D đã trả được bà số tiền lãi từ khi vay đến hết ngày 30/6/2022 khoảng hơn 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Đến ngày 04/10/2023 bà đã làm thông báo đòi nợ và gửi cho bà D 02 lần và đề nghị bà D trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày 20/10/2023 bà D phải có nghĩa vụ trả cho bà nhưng hết 05 ngày trên bà D cũng không trả tiền cho bà. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu bà D phải trả cho bà số tiền gốc là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tại phiên hoà giải ngày 06/12/2023, bà yêu cầu bà D phải trả cho bà số tiền gốc là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) do bà D gặp khó khăn.

Sau khi tìm hiểu bà biết, bà cho bà D vay lãi suất 3%/tháng là cao hơn quy định của pháp luật nên số tiền lãi bà đã nhận vượt quá 20%/năm bà sẽ trừ vào tiền nợ gốc nên bà thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án buộc bà D phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 359.899.000đ (Ba trăm năm mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) và tiền lãi từ ngày 01/7/2022 đến hết tháng 10/2023 là 1 năm 4 tháng, với lãi suất 20%/năm là 95.973.000đ (Chín mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng), tổng là 455.872000đ (Bốn trăm năm mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Từ ngày 01/11/2023 trở đi, bà không yêu cầu bà D phải trả thêm tiền lãi nữa.

Do điều kiện sức khoẻ, bà không đến Toà án để tham gia phiên toà xét xử vụ án trên được. Bà đề nghị Toà án xét xử vắng mặt bà.

Quá trình làm việc tại Toà án, bị đơn, bà Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Bà và bà Tạ Thị H trước đây là hàng xóm ở cạnh nhà bà tại khu 11B, phố A, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Bà và bà H có quan hệ với nhau thân thiết, tháng nào bà Hoà đi lĩnh lương cũng vào chơi với bà. Bà có vay của bà H tổng số tiền là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) thành 04 lần vay với lãi suất thoả thuận ngoài là 3%/tháng, bà đã trả số tiền lãi cho bà Hoà 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng)/tháng từ khi vay đến hết tháng 6/2022. Sau đó bà Hoà đã đến yêu cầu bà trả nợ 03 lần nhưng bà không có tiền cũng không có tài sản gì nên bà chưa trả nợ được cho bà H. Nhà của bà đã bán, lương của bà thì Ngân hàng thu của bà đến tháng 12/2025 thì bà mới được lĩnh lương.

Nay bà H yêu cầu bà phải có nghĩa vụ trả nợ gốc cho bà H số tiền là 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng) nhưng nay do điều kiện kinh tế khó

khăn nên bà không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho bà H, bà đề nghị được trả dần số tiền nợ gốc trên.

Do điều kiện sức khoẻ, bà không đến Toà án để tham gia giải quyết, xét xử vụ án trên được. Bà đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Vụ án được thụ lý đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành các quy định của pháp luật.

Về nội D:

Áp dụng điều 463; khoản 5 điều 466; khoản 1 điều 468; điều 357 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 điều 12; khoản 2 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị H đối với bà Nguyễn Thị Kim D.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim D có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị H số tiền gốc là 359.899.000 đồng (Ba trăm năm mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) và tiền lãi là 95.973.000 đồng (Chín mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng), tổng là 455.872.000đ (Bốn trăm năm mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong, bà D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Kim D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Tranh chấp giữa bà Tạ Thị H và bà Nguyễn Thị Kim D là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim D cư trú tại phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì theo quy định tại khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án nên vụ án phải đưa ra xét xử theo thủ tục chung. Bà Hoà có thay đổi yêu cầu khởi kiện nhưng không vượt quá

yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận. Nguyên đơn và bị đơn đều xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. *Về nội D vụ kiện*:

Xét việc vay nợ giữa bà Tạ Thị H và bà Nguyễn Thị Kim D là có thật, các đương sự đều thừa nhận: Bà D vay của bà H 4 lần với tổng số tiền gốc là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) có viết giấy vay tiền nhưng không ghi thời hạn trả, mục đích vay là đề kinh doanh gia đình và trang trải gia đình. Tuy nhiên trong hợp đồng vay tài sản không thoả thuận lãi suất nhưng cả bà Hoà và bà D đều thừa nhận lãi suất là 3%/tháng và đã trả lãi đến hết tháng 6/2022. Hội đồng xét xử nhận định: Đây là hợp đồng vay tài sản có sự tự nguyện, thỏa thuận của các bên, nội D và hình thức phù hợp với quy định tại điều 463 Bộ luật dân sự nên được pháp luật thừa nhận vào bảo vệ. Đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn theo quy định tại điều 469 Bộ luật dân sự nên bà H khởi kiện yêu cầu bà D phải trả tiền gốc và tiền lãi là có căn cứ cần được chấp nhận.

Đối với yêu cầu trả tiền gốc: Do bà H cho bà D vay 4 lần với tổng số tiền gốc 400.000.000 đồng với mức lãi suất 3%/tháng và đã trả lãi đến hết tháng 6/2022. Theo quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự thì việc bà H và bà D thoả thuận về lãi suất đã vượt quá lãi suất giới hạn quy định là 20%/năm nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP thì số tiền lãi đã trả vượt quá quy định sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi. Hàng tháng bà D vẫn trả lãi cho bà H nên số tiền lãi được trừ gốc được tính như sau:

Lần 1: Đối với số tiền vay 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) từ 02/11/2021 đến ngày 30/6/2022, bà D đã trả được tiền lãi 3%/tháng là 33.460.000 đồng; tiền lãi 20%/năm là 17.695.757 đồng; tiền lãi không có hiệu lực là 15.764.243 đồng. Tiền gốc còn lại là 124.235.757 đồng.

Lần 2: Đối với số tiền vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) từ ngày 10/11/2021 đến ngày 30/6/2022, bà D đã trả được tiền lãi 3%/tháng là 23.100.000 đồng; tiền lãi 20%/năm là 12.238.998 đồng; tiền lãi không có hiệu lực là 10.861.002 đồng. Tiền gốc còn lại là 89.138.998 đồng.

Lần 3: Đối với số tiền vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) từ ngày 06/12/2021 đến ngày 30/6/2022, bà D đã trả được tiền lãi 3%/tháng là 20.500.000 đồng; tiền lãi 20%/năm là 10.932.209 đồng; tiền lãi không có hiệu lực là 9.567.791 đồng. Tiền gốc còn lại là 90.432.209 đồng.

Lần 4: Đối với số tiền vay 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) từ ngày 09/02/2022 đến ngày 30/6/2022, bà D đã trả được tiền lãi 3%/tháng là 8.520.000 đồng; tiền lãi 20%/năm là 4.612.341 đồng; tiền lãi không có hiệu lực là 3.907.659 đồng. Tiền gốc còn lại là 56.092.341 đồng.

Như vậy. bà D đã trả cho bà H từ khi vay đến hết 30/6/2022 với: tổng tiền lãi theo thoả thuận 3%/tháng là 85.580.000 đồng, trong đó: Tiền lãi quy định của

pháp luật 20%/năm là 45.479.305 đồng và tiền lãi không có hiệu lực pháp luật là 40.100.695 đồng; tổng số tiền gốc còn lại là: 359.899.305 đồng.

Bà H yêu cầu bà D trả tiền gốc là 359.899.000 đồng và trong quá trình giải quyết vụ án, bà D cũng thừa nhận chưa trả được khoản tiền gốc nào cho bà H. Xét yêu cầu của bà H là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận buộc bà D phải trả cho bà Hoà số tiền gốc là 359.899.000đồng

Đối với yêu cầu về tiền lãi: Bà H yêu cầu bà D phải trả cho bà tiền lãi từ ngày 01/7/2022 đến hết tháng 10/2023, với lãi suất 20%/năm. Hội đồng xét xử nhận định: Đây là các khoản vay không kỳ hạn và các bên có thỏa thuận về lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật nên việc bà H yêu cầu bà D phải trả lãi, với lãi suất 20%/năm, kể từ thời điểm chưa trả lãi là ngày 01/7/2022 đến hết tháng 10/2023 là có căn cứ và phù hợp quy định tại khoản 5 điều 466; khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự cần được chấp nhận. Tính từ ngày 01/7/2022 đến ngày 31/10/2023 là 1 năm 4 tháng, tiền lãi được tính cụ thể như sau: 359.899.000 đồng x 20%/năm x 1 năm 4 tháng = 95.973.066 đồng. Bà H yêu cầu bà D trả tiền lãi là 95.973.000 đồng là có căn cứ nên cần được chấp nhận. Ngoài ra bà H không yêu cầu bà D phải trả tiền lãi từ ngày 01/11/2023, xét đây là sự tự nguyện của bà H nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà D phải trả cho bà H tiền gốc là 359.899.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/7/2022 đến ngày 31/10/2023 là 95.973.000 đồng, tổng là 455.872.000đ (Bốn trăm năm mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

[3]. *Về án phí*: Yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận toàn bộ nên bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.0000.000 đồng + 55.872.000 đồng x 4% = 22.234.880 đồng nhưng do bà D là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326 miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà D.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39 và khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 228, điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điều 463; khoản 5 điều 466; khoản 1 điều 468; điều 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điều 9, khoản 1 điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12; khoản 2 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị H đối với bà Nguyễn Thị Kim D.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim D có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị H số tiền gốc là 359.899.000 đồng (Ba trăm năm mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/7/2022 đến ngày 31/10/2023 là 95.973.000 đồng (Chín mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng), tổng là 455.872.000đ (Bốn trăm năm mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong, bà D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Kim D.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Việt Trì;
- Chi cục THADS thành phố Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Hà Thu Hiền